Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9405.31.00

Mã HS	9405.31.00
Mô tả hàng hóa	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Dây đèn dùng cho cây Nô-en: / - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:57:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/94053100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18603
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18603
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18603
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17911
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17840
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17840
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17840
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17840
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17840
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17840
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E17896
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17896
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17896
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17896
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17896
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E17897
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F17897
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17897
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17897
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17897
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17897
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17902
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17859
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17854
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17854
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17854
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17854
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17854
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17854
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17900
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17900
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17900
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17900
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17900
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17900
VCFTA	2022	2022	6	VC!D17966
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17966
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17966
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17966

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17966
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17966
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17940
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17940
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17940
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17940
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17940
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17940
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17933
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17933
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17933
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17933
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17933
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17933
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17963
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17963
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17963
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17963
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17963
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17963
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17962
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17962
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17962
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17962
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17962
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17962

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18056
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18056
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18056
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18056
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18056
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18056
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18056
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17925
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17925
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17925
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17925
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17925
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17925
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17925
RCEP B	2023	2023	20	B!E17925
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17925
RCEP B	2025	2025	15	B!G17925
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17925
RCEP B	2027	2027	10	B!I17925
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17923
RCEP C	2023	2023	20	C!E17923
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17923
RCEP C	2025	2025	15	C!G17923
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17923
RCEP C	2027	2027	10	C!I17923
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17922

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17922
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17922
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17922
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17922
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17922
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17926
RCEP E	2023	2023	20	E!E17926
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17926
RCEP E	2025	2025	15	E!G17926
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17926
RCEP E	2027	2027	10	E!I17926
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17925
RCEP F	2023	2023	20	F!E17925
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17925
RCEP F	2025	2025	15	F!G17925
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17925
RCEP F	2027	2027	10	F!I17925
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F16804
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16804
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16804
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16804

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9405.31.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9405.31.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9405.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9405.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18603), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.